

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

-----🙞🙞🕮🙜🙜-----



**Tên đề tài:**

**Xây dựng website MovieGo – Hệ thống quản lý đặt vé**

**xem phim và tư vấn khách hàng thông minh**

**bằng chatbox AI**

**(PRODUCT BACKLOG DOCUMENT)**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN:**

Th.S Nguyễn Minh Nhật

**NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN:**

1. Nguyễn Minh Toàn - 27211201770
2. Nguyễn Đoàn Thanh Tài - 27211223962
3. Hồ Hoàng Trung - 27211202120
4. Phan Hữu Minh Thiện - 27211245280
5. Ca Văn Trí - 27211245393

*Đà Nẵng, 10 - 2025*

| **THÔNG TIN DỰ ÁN** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên dự án** | **Xây dựng website MovieGo – Hệ thống quản lý đặt vé**  **xem phim và tư vấn khách hàng thông minh bằng chatbox AI** | | | |
| **Thời gian bắt đầu** | 14/10/2025 | **Thời gian kết thúc** | 25/11/2025 | |
| **Khoa** | Khoa Công Nghệ Thông Tin, Trường Đại Học Duy Tân | | | |
| **Giáo viên hướng dẫn** | Nguyễn Minh Nhật  Email: nhatnm2010@gmail.com  SĐT: | | | |
| **Chủ sở hữu dự án & Chi tiết liên hệ** | Nguyễn Minh Toàn  Email: toan1882003@gmail.com  SĐT: 0905807365 | | | |
| **Quản lý dự án & Scrum Master** | Nguyễn Minh Toàn | toan1882003@gmail.com | | 0905807365 |
| **Thành viên nhóm** | Nguyễn Đoàn Thanh Tài | ntai3091@gmail.com | | 0931935503 |
| Hồ Hoàng Trung | ahoangtrung12345@gmail.com | | 0385197224 |
| Phan Hữu Minh Thiện | phanhuuminhthien@gmail.com | | 09354289884 |
| Ca Văn Trí | vantri19122003@gmail.com | | 0796710669 |

| **TÊN TÀI LIỆU** | | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên tài liệu** | Product Backlog | | |
| **Tác giả** | Phan Hữu Minh Thiện | | |
| **Chức vụ** | Thành viên | | |
| **Ngày** | 10/10/2025 | **Tên tệp:** | Group08-.SE-04-Product-Backlog-ver1.1.docx |
| **Truy cập** | Khoa CNTT | | |

| **LỊCH SỬ CHỈNH SỬA TÀI LIỆU** | | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phiên bản** | **Người chỉnh sửa** | **Ngày** | **Ghi chú** |
| 1.0 | Phan Hữu Minh Thiện | 10/10/2025 | Tạo tài liệu |
| 1.1 | Phan Hữu Minh Thiện | 11/10/2025 | Chỉnh sửa tài liệu |

| **PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU** | | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **GVHD** | Th.S Nguyễn Minh Nhật | Chữ ký |  |
| Ngày |  |
| **Scrum master** | Nguyễn Minh Toàn | Chữ ký |  |
| Ngày |  |
| **Thành Viên** | Nguyễn Đoàn Thanh Tài | Chữ Ký |  |
| Ngày |  |
|  | Hồ Hoàng Trung | Chữ Ký |  |
| Ngày |  |
|  | Phan Hữu Minh Thiện | Chữ Ký |  |
| Ngày |  |
|  | Ca Văn Trí | Chữ Ký |  |
| Ngày |  |

**MỤC LỤC BẢNG**

[1. GIỚI THIỆU 1](#_heading=h.gtob4ro8fxn5)

[1.1 Mục đích 1](#_heading=h.cvfbyqs5gt0d)

[1.2 Phạm vi 1](#_heading=h.vku6rw9zdzn4)

[2. PRODUCT BACKLOG 2](#_heading=h.tmnpfw3z30at)

[2.1. Đặc tả Product backlog 2](#_heading=h.opworj1hhwc8)

[2.2 Phân tích về Sprint backlog 4](#_heading=h.rxwmod9mou3h)

[3. USECASE 5](#_heading=h.icyd6r4xo2ya)

[3.1. Use case tổng quát 5](#_heading=h.1q1qtnc7m8ey)

[3.2. Đặc tả use case Đăng kí 8](#_heading=h.f77y40oj8hre)

[3.3. Đặc tả use case Đăng nhập 9](#_heading=h.153w10jsd5c4)

[3.4. Đặc tả use case Đăng xuất 9](#_heading=h.f7uv39697r8b)

[3.5. Đặc tả use case Quên mật khẩu 10](#_heading=h.lo0qpfsb2l08)

[3.6. Đặc tả use case Quản lý tài khoản 11](#_heading=h.95mm3fm83v44)

[3.7. Đặc tả use case Xem thông tin phim 12](#_heading=h.r2kdm9umg02o)

[3.8. Đặc tả use case Tìm lịch chiếu 12](#_heading=h.k6goe7wi4zmc)

[3.9. Đặc tả use case Đặt vé xem phim 13](#_heading=h.datx15isvryq)

[3.10. Đặc tả use case Áp dụng Voucher 14](#_heading=h.pcqobk3xqjjz)

[3.11. Đặc tả use case Thanh toán online (VNPay). 15](#_heading=h.io8dvdbhktec)

[3.12. Đặc tả use case Xác nhận đặt vé 15](#_heading=h.44ywecoz8z9j)

[3.13. Đặc tả use case Xem lịch sử dặt vé 16](#_heading=h.dmy48o8g5xos)

[3.14. Đặc tả use case Yêu cầu hủy 17](#_heading=h.dg0fv36gdfyd)

[3.15. Đặc tả use case Đánh giá và Bình luận 17](#_heading=h.rrchsaqtk26v)

[3.16. Đặc tả chức năng Quản lý quyền 18](#_heading=h.ypqmna88f35s)

[3.17. Đặc tả use case Quản lý người dùng 19](#_heading=h.hfmam2htwk9g)

[3.18. Đặc tả use case Quản lý phim 19](#_heading=h.bjgl45cb0nc)

[3.19. Đặc tả use case Quản lý suất chiếu phim 20](#_heading=h.mbfoq73eserv)

[3.20. Đặc tả use case Quản lý khuyến mãi 21](#_heading=h.qplojvie8z9g)

[3.21. Đặc tả use case Báo cáo và thống kê 21](#_heading=h.ch6rzq6bztaw)

[3.22. Đặc tả use case Quản lý nội dung 22](#_heading=h.g1cewcsxm3l4)

[3.22. Đặc tả use case Tư vấn AI 23](#_heading=h.j51onkd3sv06)

[4. HẠN CHẾ 23](#_heading=h.ql8qtjmrqrz7)

[5. TỔNG KẾT MÔ TẢ NGƯỜI DÙNG 24](#_heading=h.3z45atuzeqsr)

# GIỚI THIỆU

## 1.1 Mục đích

Tài liệu này thể hiện các yêu cầu cấp cao trong quan điểm của người dùng cuối. Những yêu cầu của người dùng sẽ được chia thành nhiều nhiệm vụ để phân công cho nhóm phát triển. Ngoài ra, tài liệu này cũng có các tiêu chuẩn chấp nhận, hữu ích cho người kiểm tra để tạo kế hoạch kiểm tra và kiểm thử.

## 1.2 Phạm vi

Ứng dụng chạy trên nền tảng Web

Bao gồm các chức năng:

* Liệt kê vai trò người dùng.
* Viết tất cả các yêu cầu của người dùng.
* Liệt kê một số chức năng chính của hệ thống.
* Mô tả ngắn về tất cả các chức năng mong muốn của sản phẩm.
* Cho độ ưu tiên của mỗi tính năng và chức năng của sản phẩm.

**1.3 Tài liệu tham khảo**

*Bảng 1: Tài liệu tham khảo*

| **No** | **Reference** | **Note** |
| --- | --- | --- |
| 1 | <http://agilebench.com/blog/the-product-backlog-for-agile-teams> | Cách tạo Product Backlog |
| 2 | <http://www.mountaingoatsoftware.com/agile/scrum/product-backlog/example/> | Ví dụ về Product Backlog |
| 3 | Group8-.SE-01-Proposal-ver.1.1.docx | Proposal Document |

# PRODUCT BACKLOG

## Đặc tả Product backlog

*Bảng 2: Chi tiết Product Backlog*

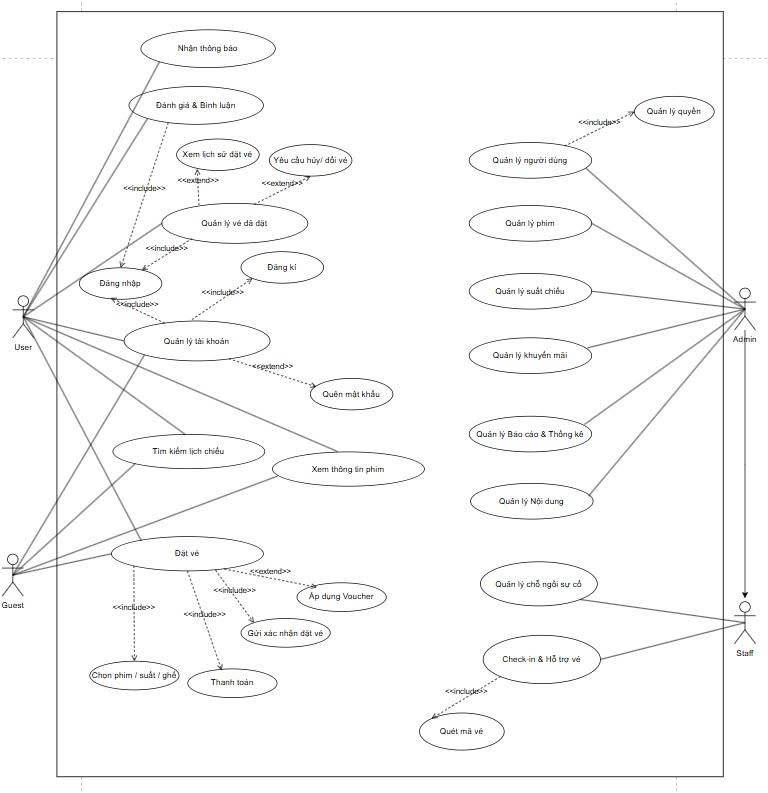
| **ID** | **Theme** | **As** | **Mô tả** | **Kết quả** | **Độ ưu tiên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PB01** | Đăng nhập | **Khách hàng** | Đăng nhập vào tài khoản | Đăng nhập thành công, chuyển vào trang chủ | 1 |
| **PB02** | Đăng ký | **Khách vãng lai** | Đăng ký tài khoản mới bằng tên, email, số điện thoại, password. | Có thể ký tài khoản mới bằng tên, email, số điện thoại, password. của tôi. | 1 |
| **PB03** | Quên mật khẩu | **Khách hàng** | Đặt lại mật khẩu đã quên bằng email | Tôi có thể đặt lại mật khẩu mới bằng cách nhập email của tài khoản | 2 |
| **PB04** | Quản lý tài khoản | **Khách hàng** | Xem/sửa thông tin cá nhân, đổi mật khẩu. | Cập nhật hồ sơ thành công | 2 |
| **PB05** | Xem thông tin phim | **Khách hàng/ Khách vãng lai** | Xem thông tin chi tiết bộ phim | Có thể chọn bộ phim và xem chi tiết bộ phim đó kể cả xem đánh giá và bình luận của bộ phim. | 1 |
| **PB06** | Tìm kiếm | **Khách hàng/ Khách vãng lai** | Lọc danh sách phim theo thể loại. | Chọn một hoặc nhiều thể loại để xem danh sách phim phù hợp, đúng với mong muốn.  . | 1 |
| **PB07** | Đánh giá và bình luận | **Khách hàng** | Viết đánh giá hoặc bình luận sau khi xem phim. | Gửi đánh giá thành công, hiển thị công khai (có kiểm duyệt). | 3 |
| **PB08** | Nhận thông báo | **Khách hàng** | Nhận thông báo về vé, khuyến mãi hoặc thay đổi suất chiếu. | Hệ thống gửi thông báo qua email hoặc hiển thị trên web. | 3 |
| **PB09** | Đặt vé | **Khách Hàng** | Muốn đặt vé xem phim từ trang chi tiết hoặc lịch chiếu. | Chuyển qua luồng chọn phim, ghế, thanh toán và xác nhận. | 1 |
| **PB10** | Chọn phim/suất/ghế | **Khách Hàng** | Chọn phim, rạp, ngày/giờ, và ghế ngồi trong sơ đồ rạp. | Giữ ghế tạm thời, tránh chọn trùng ghế đã bán. | 1 |
| **PB11** | Áp dụng voucher | **Khách Hàng** | Nhập mã giảm giá hoặc khuyến mãi khi đặt vé | Nhập mã hợp lệ giảm giá đúng, hiển thị tổng tiền sau giảm | 2 |
| **PB12** | Thanh toán | **Khách Hàng** | thanh toán online (Vnpay) hoặc trực tiếp tại quầy.. | Thanh toán thành công, hệ thống tạo vé và hiển thị hóa đơn. | 1 |
| **PB13** | Gửi xác nhận đặt vé | **Hệ thống** | Sau khi thanh toán, hệ thống tự động gửi mã xác nhận đặt vé | Người dùng nhận thông tin vé qua email và trên web. | 1 |
| **PB14** | Xem lịch sử đặt vé | **Khách Hàng** | Xem danh sách vé đã đặt, trạng thái thanh toán | Lịch sử hiển thị đầy đủ; có nút xem chi tiết hoặc mã vé. | 2 |
| **PB15** | Yêu cầu hủy/đổi vé | **Khách Hàng** | Gửi yêu cầu hủy hoặc đổi vé theo chính sách rạp. | Yêu cầu gửi thành công; hệ thống cập nhật trạng thái xử lý. | 2 |
| **PB16** | Quản lý quyền | **Admin** | Cấu hình vai trò và quyền hạn của tài khoản (Admin, Staff, User). | Quyền hạn được áp dụng chính xác; thay đổi có log lưu lại. | 1 |
| **PB17** | Quản lý người dùng | **Admin** | Tôi muốn xem, khóa/mở khóa tài khoản của người dùng. | Tôi có thể xem đánh giá sản phẩm | 1 |
| **PB18** | Quản lý phim | **Admin/ Nhân Viên** | Thêm, sửa, xóa thông tin phim (tên, thể loại, trailer, mô tả). | Danh sách phim được cập nhật chính xác và hiển thị trên giao diện người dùng. | 1 |
| **PB19** | Quản lý suất chiếu | **Admin/ Nhân Viên** | Tạo, chỉnh sửa, hoặc xóa các suất chiếu phim theo rạp và phòng chiếu | Suất chiếu được cập nhật hợp lệ, không trùng giờ hoặc rạp. | 1 |
| **PB20** | Quản lý khuyến mãi | **Admin** | Tạo và quản lý các chương trình khuyến mãi. | Mã khuyến mãi hoạt động đúng và hiển thị ở phần thanh toán. | 2 |
| **PB21** | Báo cáo và Thống kê | **Admin** | Xem báo cáo doanh thu, vé bán, số lượng người xem theo thời gian. | Biểu đồ thống kê hiển thị rõ ràng, có thể lọc theo ngày hoặc phim | 2 |
| **PB22** | Quản lý nội dung | **Admin** | Quản lý banner, tin tức, và thông báo hiển thị trên trang web. | Nội dung được hiển thị đúng vị trí và thời gian đã thiết lập. | 3 |
| **PB23** | Quản lý chỗ ngồi thực tế | **Staff** | Theo dõi sơ đồ ghế của từng suất chiếu, khóa/mở ghế khi có sự cố. | Ghế cập nhật trạng thái theo thời gian thực; tránh bán trùng. | 1 |
| **PB24** | Check-in và hỗ trợ vé | **Staff** | Hỗ trợ khách check-in, xác minh vé và xử lý lỗi phát sinh. | Check-in nhanh, ghi nhận hỗ trợ và cập nhật trạng thái vé. | 1 |
| **PB25** | Quét mã vé | **Staff** | Quét mã QR vé để xác nhận check-in. | Xác thực chính xác, hiển thị thông tin suất, ghế, trạng thái vé. | 1 |
| **PB26** | Tư vấn AI cho khách hàng | **Khách hàng / Khách vãng lai** | Là người dùng, tôi muốn được hệ thống AI hỗ trợ tư vấn về phim phù hợp với sở thích, lịch chiếu, hoặc hướng dẫn đặt vé. | Hệ thống AI tự động gợi ý phim, trả lời câu hỏi, hỗ trợ tìm lịch chiếu hoặc quy trình đặt vé theo yêu cầu người dùng. | 2 |

## 2.2 Phân tích về Sprint backlog

| Sprint | Chức năng | Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc |
| --- | --- | --- | --- |
| Sprint 1 | Đăng nhập, Đăng ký, Quên mật khẩu, Quản lý tài khoản, Xem thông tin phim, Tìm kiếm lịch chiếu, Đặt vé, Chọn phim/suất/ghế, Áp dụng voucher, Thanh toán, Gửi xác nhận đặt vé, Xem lịch sử đặt vé, Yêu cầu hủy/đổi vé, Đánh giá & bình luận, Nhận thông báo | 25/10/2025 | 23/11/2025 |
| Sprint 2 | Quản lý quyền, Quản lý người dùng, Quản lý phim, Quản lý suất chiếu, Quản lý khuyến mãi, Báo cáo & thống kê, Quản lý nội dung, Quản lý chỗ ngồi thực tế, Check-in & hỗ trợ vé, Quét mã vé | 24/10/2024 | 23/11/2025 |

# USECASE

## Use case tổng quát

****

Hình 2. Use case Tổng quát

*Bảng 3: Tổng hợp Use Case*

| STT | Mã Use Case | Tên Use Case | Tác nhân |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã Use Case | Tên Use Case | Tác nhân |
| 1 | UC01 | Đăng nhập | Khách hàng |
| 2 | UC02 | Đăng ký | Khách vãng lai |
| 3 | UC03 | Quên mật khẩu | Khách hàng |
| 4 | UC04 | Quản lý tài khoản | Khách hàng |
| 5 | UC05 | Xem thông tin phim | Khách hàng / Khách vãng lai |
| 6 | UC06 | Tìm kiếm lịch chiếu | Khách hàng / Khách vãng lai |
| 7 | UC07 | Đặt vé xem phim | Khách hàng |
| 8 | UC08 | Chọn phim / suất / ghế | Khách hàng |
| 9 | UC09 | Áp dụng voucher | Khách hàng |
| 10 | UC10 | Thanh toán online hoặc trực tiếp | Khách hàng |
| 11 | UC11 | Gửi xác nhận đặt vé | Hệ thống |
| 12 | UC12 | Xem lịch sử đặt vé | Khách hàng |
| 13 | UC13 | Yêu cầu hủy / đổi vé | Khách hàng |
| 14 | UC14 | Đánh giá và bình luận phim | Khách hàng |
| 15 | UC15 | Nhận thông báo | Khách hàng |
| 16 | UC16 | Quản lý quyền | Admin |
| 17 | UC17 | Quản lý người dùng | Admin |
| 18 | UC18 | Quản lý phim | Admin / Nhân viên |
| 19 | UC19 | Quản lý suất chiếu | Admin / Nhân viên |
| 20 | UC20 | Quản lý khuyến mãi | Admin |
| 21 | UC21 | Báo cáo và thống kê | Admin |
| 22 | UC22 | Quản lý nội dung | Admin |
| 23 | UC23 | Quản lý chỗ ngồi thực tế | Nhân viên |
| 24 | UC24 | Check-in và hỗ trợ vé | Nhân viên |
| 25 | UC25 | Quét mã vé | Nhân viên |
| 26 | UC26 | Tư vấn AI cho khách hàng | Khách hàng / Khách vãng lai |

## 3.2. Đặc tả use case Đăng kí

*Bảng 4: Mô tả use case đăng kí*

| Mã Use Case | UC01 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đăng kí | |
| Tác nhân | Khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đăng ký tài khoản của khách vãng lai | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách vãng lai chọn chức năng đăng kí  3. Khách vãng lai nhập đầy đủ theo khung thông tin đăng kí | 2. Giao diện hiển thị khung đăng kí  4. Giao diện gửi thông tin đăng ký tài khoản  5. Hệ thống kiểm tra thông tin.  6. CSDL phản hồi thông tin.  7. Thông báo: 'Tài khoản đã tồn tại' hoặc 'Đăng kí thành công'. Điều hướng trang phù hợp. |
| Điều kiện trước | Không có | |
| Điều kiện sau | Đăng kí thành công | |

## 3.3. Đặc tả use case Đăng nhập

*Bảng 5: Mô tả use case đăng nhập*

| Mã Use Case | UC02 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đăng nhập | |
| Tác nhân | Khách hàng, Nhân viên, Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đăng nhập tài khoản của khách hàng, nhân viên, admin | |
| Luồng sự kiện  chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, nhân viên, admin chọn chức năng đăng nhập  3. Khách hàng, nhân viên, admin nhập email, mật khẩu và nhấn nút đăng nhập | 2. Giao diện hiển thị khung đăng nhập  4. Giao diện gửi thông tin đăng nhập tài khoản  5. Hệ thống kiểm tra thông tin CSDL.  6. CSDL phản hồi thông tin.  7. Hệ thống hiển thị thông báo đăng nhập thành công hoặc thất bại |
| Điều kiện trước | Đã có tài khoản | |
| Điều kiện sau | Đăng nhập thành công | |

## 3.4. Đặc tả use case Đăng xuất

*Bảng 6: Mô tả use case đăng xuất*

| Mã Use Case | UC03 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đăng xuất | |
| Tác nhân | Khách hàng, Nhân viên, Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đăng xuất tài khoản của Khách hàng, Nhân viên, Admin | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, Nhân viên, Admin chọn chức năng đăng xuất | 2. Giao diện gửi yêu cầu đăng xuất tài khoản  3. Hệ thống đăng xuất thành công và quay trở lại giao diện trang chủ. |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Đăng xuất thành công | |

## 3.5. Đặc tả use case Quên mật khẩu

*Bảng 7: Mô tả use case quên mật khẩu*

| Mã Use Case | UC04 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quên mật khẩu | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đặt lại mật khẩu mới khi đã quên mật khẩu cũ | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1 Khách hàng chọn chức năng quên mật khẩu  3. Khách hàng nhập email của tài khoản đã quên mật khẩu  4. Nhấn gửi  8. Khách hàng tiến hành mở mail và nhấn đặt lại mật khẩu  10. Khách hàng đặt lại mật khẩu mới và nhấn xác nhận | 2. Hệ thống hiển thị khung nhập email  5. Hệ thống kiểm tra thông tin từ CSDL  6. CSDL phản hồi thông tin  7. Hệ thống gửi yêu cầu đặt lại mật khẩu đến email khách hàng vừa nhập  9. Hệ thống gửi khung đặt lại mật khẩu  11. Hệ thống kiểm tra mật khẩu khớp và cập nhật vào CSDL  12. Thông báo đặt lại mật khẩu thành công |
| Điều kiện trước | Đã có tài khoản | |
| Điều kiện sau | Đặt lại mật khẩu thành công | |

## 3.6. Đặc tả use case Quản lý tài khoản

*Bảng 8: Mô tả use case Quản lý tài khoản*

| Mã Use Case | UC05 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý tài khoản | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem, sửa thông tin cá nhân, đổi mật khẩu của khách hàng | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn tài khoản  3. Chọn thông tin muốn chỉnh sửa. Nhấn lưu | 2. Hiển thị thông tin khách hàng  4. Hệ thống kiểm tra hợp lệ, lưu thông tin vào CSDL.  5. Thông báo thành công |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Cập nhật thông tin thành công | |

## 3.7. Đặc tả use case Xem thông tin phim

*Bảng 9: Mô tả use case xem thông tin phim*

| Mã Use Case | UC06 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Xem thông tin phim | |
| Tác nhân | Khách hàng, Khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem chi tiết phim, trailer, mô tả, thể loại, đánh giá. | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, Khách vãng lai chọn trang phim  3. Chọn phim muốn xem thông tin | 2. Hiển thị giao diện danh sách phim  4. Truy vấn CSDL, hiển thị chi tiết thông tin phim và nút Đặt vé. |
| Điều kiện trước | Không | |
| Điều kiện sau | Hiển thị thông tin phim | |

## 3.8. Đặc tả use case Tìm lịch chiếu

*Bảng 10: Mô tả use case tim kiếm lịch chiếu*

| Mã Use Case | UC7 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Tìm kiếm lịch chiếu | |
| Tác nhân | Khách hàng, Khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc tìm lịch chiếu theo phim, rạp, ngày/giờ. của Khách hàng, Khách vãng lai | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, Khách vãng lai nhấn vào trang Lịch chiếu  3. Khách hàng, Khách vãng lai chọn tiêu chí (phim, rạp, ngày/giờ) và nhấn tìm. | 2. Hệ thống hiển thị bộ lọc tìm kiếm  4. Truy vấn CSDL, hiển thị các suất chiếu tương ứng.  5. Nếu không có kết quả: thông báo và gợi ý thay đổi tiêu chí |
| Điều kiện trước | Không | |
| Điều kiện sau | Danh sách suất chiếu phù hợp hiển thị | |

## 3.9. Đặc tả use case Đặt vé xem phim

*Bảng 11: Mô tả use case Đặt vé xem phim*

| Mã Use Case | UC8 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đặt vé xem phim | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả luồng đặt vé gồm: Chọn phim/suất/ghế, Áp dụng voucher (tuỳ chọn), Thanh toán. | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1 Khách hàng nhấn Đặt vé từ trang phim/lịch chiếu.  3. Khách hàng thực hiện chọn phim/suất/ghế.  5. (Tuỳ chọn) Nhập mã voucher.  7. Xác nhận thanh toán. | 2. Giao diện hiển thị luồng đặt vé.  4. Hệ thống kiểm tra thông tin và giữ ghế tạm thời trong X phút, tính tạm tiền.  6. Hệ thống kiểm tra voucher và cập nhật tổng tiền.  8. Tạo đơn, gửi xác nhận vào tài khoản hoặc qua email |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Đặt vé thành công sau khi thanh toán | |

## 3.10. Đặc tả use case Áp dụng Voucher

*Bảng 12: Mô tả use case Áp dụng Voucher*

| Mã Use Case | UC9 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Áp dụng Voucher | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc áp dụng mã giảm giá trong việc mua vé | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng nhập mã voucher, nhấn Áp dụng.  3. Khách hàng chọn liên kết với ngân hàng, ứng dụng trả tiền | 2. Hệ thống Kiểm tra tính hợp lệ (hiệu lực, số lần dùng, điều kiện).  3. Hệ thống cập nhật số tiền giảm và tổng thanh toán.  4. Nếu hợp lệ, hệ thống thông báo thành công.  5 Nếu không hợp lệ, hệ thống thông báo không thành công và hiển thị lý do. |
| Điều kiện trước | Có đơn đặt vé đang mở. | |
| Điều kiện sau | Tổng tiền cập nhật theo voucher hợp lệ. | |

## 3.11. Đặc tả use case Thanh toán online (VNPay).

*Bảng 13: Mô tả use case thanh toán online (VNPay).*

| Mã Use Case | UC10 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thanh toán online | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc thanh toán tiền vé online (VNPay) | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn thanh toán  3. Khách hàng thực hiện trên cổng thanh toán, xác thực. | 2. Hệ thống điều hướng tới cổng thanh toán/ghi nhận phương thức.  4. Hệ thống nhận callback success/fail/cancel, cập nhật trạng thái đơn.  5. Hệ thống xác nhận hành công: tạo vé, ghi giao dịch  6. Hệ thống xác nhận thất bại, hiển thị lỗi và cho phép thử lại |
| Điều kiện trước | Đơn vé hợp lệ, ghế đang được giữ. | |
| Điều kiện sau | Thanh toán online thành công | |

## 3.12. Đặc tả use case Xác nhận đặt vé

*Bảng 14: Mô tả use case gửi xác nhận đặt vé*

| Mã Use Case | UC11 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Gửi xác nhận đặt vé | |
| Tác nhân | Hệ thống | |
| Mô tả | Tự động gửi mã vé sau thanh toán thành công | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
|  | 1. Sinh mã vé (QR/Code), đính kèm chi tiết suất/ghế.  2. Gửi email/thông báo trong web.  3. Thông báo gửi thành công/thất bại. |
| Điều kiện trước | Đã thanh toán thành công | |
| Điều kiện sau | Người dùng nhận mã vé (email/web). | |

## 3.13. Đặc tả use case Xem lịch sử dặt vé

*Bảng 15: Mô tả use case Xem lịch sử đặt vé*

| Mã Use Case | UC12 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Xem lịch sử đặt vé | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc khách hàng Xem các vé đã đặt theo thời gian/trạng thái. | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn Lịch sử vé.  3. Khách hàng chọn 1 vé để xem chi tiết | 2. Truy vấn CSDL và hiển thị danh sách, cho phép lọc theo trạng thái.  4.Giao diện hiển thị chi tiết vé và  mã vé. |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Danh sách vé hiển thị đầy đủ | |

## 3.14. Đặc tả use case Yêu cầu hủy

*Bảng 16: Mô tả use case Yêu cầu hủy*

| Mã Use Case | UC13 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Yêu cầu hủy/ đổi vé | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc khách hàng muốn hủy vé xem | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1.Khách hàng lịch sử vé chọn yêu cầu hủy vé  3.Khách hàng nhập lý do, gửi yêu cầu đi | 2. Giao diện hiển thị Kiểm tra điều kiện (thời gian, hạng vé, trạng thái).  giỏ hàng  4. Hệ thống ghi nhận yêu cầu và hiển thị trạng thái xử lý |
| Điều kiện trước | Có vé hợp lệ trong lịch sử | |
| Điều kiện sau | Yêu cầu được tạo và chuyển trạng thái Đang xử lý | |

## 3.15. Đặc tả use case Đánh giá và Bình luận

*Bảng 17: Mô tả use case đánh giá và bình luận*

| Mã Use Case | UC14 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đánh giá và bình luận | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc khách hàng viết đánh giá hoặc bình luận sau khi xem phim | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn phim đã xem.  3. Khách hàng nhập đánh giá/ bình luận, chọn gửi | 2. Giao diện hiển thị khung đánh giá  4.Kiểm tra, lưu vào CSDL.  5 Hiển thị công khai. |
| Luồng sự kiện phụ | 3. Khách hàng xác nhận không xóa | 4. Hệ thống quay lại giao diện giỏ hàng |
| Điều kiện trước | Đã mua vé xem phim | |
| Điều kiện sau | Đánh giá/bình luận được lưu & hiển thị (có kiểm duyệt). | |

## 3.16. Đặc tả chức năng Quản lý quyền

*Bảng 18: Mô tả use case Quản lý quyền*

| Mã Use Case | UC15 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý quyền | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc cấp quyền cho người dùng | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Chọn người dùng cần chỉnh.  3. Chọn gán/ bỏ quyền. Lưu | 2. Hệ thống hiển thị danh sách quyền  4. Lưu thay đổi và ghi vào CSDL.  5. Áp dụng Kiểm soát truy cập |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập vào tài khoản Admin | |
| Điều kiện sau | Quyền đã được cập nhật | |

## 3.17. Đặc tả use case Quản lý người dùng

*Bảng 19: Mô tả chức năng Quản lý người dùng*

| Mã Use Case | UC16 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý người dùng | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc Admin quản lý tài khoản người dùng | |
| Luồng sự kiện chỉnh | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin mở trang người dùng  3. Admin chọn khóa/ mở tài khoản của người dùng | 2. Giao diện hiển thị Danh sách và bộ lọc người dùng  4. Cập nhật trạng thái, thông báo kết quả |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập vào tài khoản Admin | |
| Điều kiện sau | Trạng thái người dùng được cập nhật | |

## 3.18. Đặc tả use case Quản lý phim

*Bảng 20: Mô tả chức năng Quản lý phim*

| Mã Use Case | UC18 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý phim | |
| Tác nhân | Admin/ Nhân viên | |
| Mô tả | Use case mô tả việc chỉnh sửa phim | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin/ nhân viên chọn Quản lý phim  3.Admin/ nhân viên chọn thêm/sửa/xóa phim, nhấn lưu | 2. Giao diện hiển thị danh sách phim.  4.Hệ thống tiến hành kiểm tra hợp lệ  5. Lưu dữ liệu vào CSDL  6. Thông báo kết quả |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập vào tài khoản Admin/ nhân viên | |
| Điều kiện sau | Cập nhật thành công danh muc phim | |

## 3.19. Đặc tả use case Quản lý suất chiếu phim

*Bảng 21: Mô tả chức năng Quản lý suất chiếu phim*

| Mã Use Case | UC19 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý suất chiếu phim | |
| Tác nhân | Admin/nhân viên | |
| Mô tả | Use case mô tả việc Tạo/sửa/xóa suất chiếu theo rạp/phòng/giờ, gán phím và sơ đồ ghế. | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin/nhân viên chọn Suất chiếu  3. Admin/ nhân viên tạo mới/chỉnh sửa/xóa suất chiếu, nhấn Lưu | 2. Giao diện hiển thị Danh sách suất chiếu và phòng  4. Hệ thống kiểm tra xung đột lịch  5. Hệ thống lưu vào CSDL  6. Hệ thống thông báo thành công |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập vào tài khoản | |
| Điều kiện sau | Suất chiếu được cập nhật hợp lệ, không trùng giờ/ phòng | |

## 3.20. Đặc tả use case Quản lý khuyến mãi

*Bảng 22: Mô tả chức năng Quản lý khuyến mãi*

| Mã Use Case | UC20 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý khuyến mãi | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc tạo và quản lý khuyến mãi | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin chọn thêm/sửa/xóa mã khuyến mãi  3. Admin cấu hình điều kiện áp dụng  4. Nhấn lưu | 2. Giao diện hiển thị khung mã khuyến mãi  Hệ thống lưu vào CSDL, đồng bộ kiểm tra với luồng voucher |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập tài khoản Admin | |
| Điều kiện sau | Mã khuyến mãi hoạt động đúng | |

## 3.21. Đặc tả use case Báo cáo và thống kê

*Bảng 23: Mô tả chức năng Báo cáo và thống kê*

| Mã Use Case | UC21 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Báo cáo và thống kê | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem báo cáo doanh thu, vé bán | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin chọn báo cáo thống kê  3. Chọn thời gian và chỉ số | 2. Giao diện hiển thị khung chọn thời gian  4. Truy vấn và tổng hợp dữ liệu.  5 Hiển thị biểu đồ/bảng |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập Admin | |
| Điều kiện sau | Báo cáo hiển thị | |

## 3.22. Đặc tả use case Quản lý nội dung

*Bảng 24: Mô tả use case Quản lý nội dung*

| Mã Use Case | UC22 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đánh giá sản phẩm | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc Quản lý banner, tin tức, thông báo hệ thống | |
| Dòng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin chọn loại nội dung cần chỉnh  3. Nhập nội dung.  4. Chọn lưu | 2. Giao diện hiển thị khung tương ứng( banner/tin tức/thông báo)  5. Lưu CSDL, cập nhật hiển thị |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập Admin | |
| Điều kiện sau | Nội dung được hiển thị và cập nhật | |

## 3.23. Đặc tả use case Quản lý chỗ ngồi thực tế

*Bảng 25: Mô tả use case Quản lý chỗ ngồi thực tế*

| Mã Use Case | UC23 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý chỗ ngồi thực tế | |
| Tác nhân | Nhân viên | |
| Mô tả | Use case mô tả việc nhân viên khoá/mở ghế, đồng bộ trạng thái ghế tại rạp | |
| Dòng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Nhân viên mở sơ đồ ghế của suất chiếu.  3. Nhân viên chọn ghế cần khóa/mở | 2. Giao diện hiển thị trạng thái ghế trong thời gian thực  4. Cập nhật trạng thái ghế |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập Nhân viên | |
| Điều kiện sau | Trạng thái ghế được cập nhật. | |

## 3.24. Đặc tả use case Quản lý nội dung

*Bảng 26: Mô tả use case Check-in và hỗ trợ vé*

| Mã Use Case | UC22 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Check-in và hỗ trợ vé | |
| Tác nhân | Nhân viên | |
| Mô tả | Hỗ trợ khách tại cổng, xác minh vé, xử lý tình huống. | |
| Dòng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Nhân viên nhận yêu cầu từ khách.  3. Quét mã vé hoặc tra cứu. | 2. Giao diện hiển thị màn hình hỗ trợ suất chiếu.  4. Xác thực vé, cập nhật trạng thái; ghi nhận hỗ trợ. |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập Admin | |
| Điều kiện sau | Nội dung được hiển thị và cập nhật | |

## 3.25. Đặc tả use case Tư vấn AI

*Bảng 25: Mô tả chức năng tư vấn AI cho khách hàng*

| Mã Use Case | UC23 | |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Tư vấn AI cho khách hàng | |
| Tác nhân | Khách hàng / Khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc Chatbot AI tư vấn chọn phim, hiển thị lịch chiếu và hướng dẫn đặt vé | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn khung chat AI  3. Nhập câu hỏi  5. Chọn nhấp vào liên kết | 2. Giao diện hiển thị giao diện Chatbot  4. AI phân tích và truy vấn dữ liệu phim/ lịch chiếu tạo câu trả lời gắn kèm liên kết tới trang đặt vé  6. Chuyển sang trang đặt vé. |
| Điều kiện trước | Kênh chat AI hoạt động | |
| Điều kiện sau | Câu trả lời/gợi ý hiển thị, có liên kết tới luồng đặt vé | |

# 4. HẠN CHẾ

*Bảng 26: Hạn chế*

| Các hạn chế | Điều kiện |
| --- | --- |
| Thời gian | Thời gian hoàn thành dự án trong 972 giờ |
| Mọi người | 5 người làm việc cùng nhau để hoàn thành dự án |
| Hệ thống tích hợp | Phải kết nối internet để họat động |
| Yêu cầu | Theo yêu cầu của chủ sở hữu sản phẩm |

# 5. TỔNG KẾT MÔ TẢ NGƯỜI DÙNG

*Bảng 27: Tóm tắt người dùng và các bên liên quan*

| **Tên** | **Miêu tả** | **Vai trò** |
| --- | --- | --- |
| Chủ sở hữu | Người đưa ra yêu cầu | Cung cấp thông tin để phát triển hệ thống, ra quyết định chấp nhận và triển khai dự án, làm bài kiểm tra đơn vị. |
| Scrum Master | Đây là bên liên quan lãnh đạo, quản lý nhóm phát triển hệ thống | Kiểm soát, quản lý, giám sát và đảm bảo rằng dự án sẽ được hoàn thành đúng thời hạn, trong ngân sách, theo kế hoạch và yêu cầu. |
| Phân tích yêu cầu | Đây là một bên liên quan làm việc với các nhà phân tích để chuyển các yêu cầu hoặc nhu cầu thành yêu cầu được sử dụng cho thiết kế | Chỉ định chi tiết của một hoặc nhiều bộ phận chức năng của hệ thống bằng cách mô tả một hoặc các khía cạnh của các yêu cầu (chức năng và phi chức năng) |
| Kỹ sư phần mềm | Đây là một bên liên quan chính để dẫn dắt sự phát triển hệ thống | Thiết kế kiến trúc phần mềm, bao gồm các quyết định kỹ thuật quan trọng hạn chế thiết kế tổng thể cho dự án |
| Mã hóa | Đây là một bên liên quan lập trình phần mềm | Thực hiện dự án |